Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thị xã Bỉm Sơn
Email: bimson@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 02.04.2018 16:45:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BỈM SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 61 /BC-UBND	*Bỉm Sơn, ngày 30 tháng 3 năm 2018*

BÁO CÁO
Thuyết minh quyết toán thu chi NSNN năm 2017.

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 29/12/2016 của Hội đồng nhân dân thị xã Bỉm Sơn khóa XI, kỳ họp thứ 2 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách Thị xã năm 2017; Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thị xã Bỉm Sơn khoá XI, kỳ họp thứ 2 về phê duyệt điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2017; Năm 2017 UBND thị xã đã tập trung triển khai các giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện dự toán thu - chi Ngân sách năm 2017 đã đạt được những kết quả như sau:

I. THU NGÂN SÁCH:

Năm 2017, công tác thu NSNN gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng tình hình khó khăn chung của cả nước; sản xuất của các doanh nghiệp chưa có nhiều chuyển biến; hầu hết các doanh nghiệp có quy mô vốn, công suất sản phẩm nhỏ, doanh thu thấp; năng lực tài chính yếu...Việc tái cơ cấu trong sản xuất gặp nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc không có doanh thu trong năm đã ảnh hưởng đến công tác thu thuế trên địa bàn. Song, được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, Đảng, UBND các cấp đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt rà soát, quản lý chặt chẽ các nguồn thu; các ngành chức năng và UBND các xã, phường đã phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả và có nhiều biện pháp tích cực khai thác nguồn thu ở các lĩnh vực nên số thu ngân sách trong năm cơ bản đạt với dự toán giao.

1. Thu Ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện **474.805 triệu đồng**.

Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách: 279.310 nghìn đồng

Gồm có: - Thu Ngân sách tại địa phương: 164.285 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 115.025 triệu đồng;

- Thu NS trung ương và NS tỉnh: 155.210 triệu đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 15.868 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 8.836 triệu đồng;
- Thu quản lý qua kho bạc: 15.581 triệu đồng;

2. Thu Ngân sách địa phương:

Hầu hết các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đều hoàn thành và vượt mức dự toán giao. Cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: Dự toán giao 10.484 triệu đồng, quyết toán 14.527 triệu đồng, đạt 139% dự toán

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Dự toán giao 54.800 triệu đồng, quyết toán 56.767 triệu đồng, đạt 104% dự toán.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán giao 988 triệu đồng, quyết toán 1.919 triệu đồng, đạt 194% dự toán.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán giao 5.000 triệu đồng, quyết toán 6.147 triệu đồng, đạt 123% dự toán.

- Thuế tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán giao 6.244 triệu đồng, quyết toán 17.585 triệu đồng, đạt 282% dự toán.

- Thu tại xã: Dự toán giao 2.700 triệu đồng, quyết toán 5.077 triệu đồng, đạt 188% dự toán.

- Thu khác ngân sách: Dự toán giao 1.000 triệu đồng, quyết toán 2.163 triệu đồng, đạt 216% dự toán giao.

Bên cạnh những chỉ tiêu thu hoàn thành, vẫn còn một số chỉ tiêu chưa hoàn thành dự toán giao, như: Lệ phí trước bạ 16.857 triệu đồng, đạt 66% dự toán; Thu tiền sử dụng đất 10.142 triệu đồng, đạt 23% dự toán (trong đó ghi thu 4.665 triệu đồng); Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 1.984, đạt 37% so với dự toán.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

II. CHI NGÂN SÁCH:

Nhìn chung công tác quản lý, điều hành ngân sách đã bám sát dự toán được giao, đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn. Những yêu cầu chi cần thiết, hợp lý đã được giải quyết đầy đủ, kịp thời. Công tác kiểm tra, kiểm soát chi được tăng cường do đó chi ngân sách đã đảm bảo đúng tmục đích, bám sát chế độ và phát huy hiệu quả hơn. Các đơn vị đã thực hiện công khai tài chính theo quy định.

Tổng chi thực hiện **300.076** triệu đồng đạt 147% so với dự toán Tỉnh giao (đạt 109 % so với Thị giao) là do chi từ nguồn thu đóng góp, chi từ chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước và chi mục tiêu được ngân sách tỉnh bổ sung trong năm.

1. Chi đầu tư XDCB:

Dự toán Tỉnh giao 18.766 triệu đồng, quyết toán 60.599 triệu đồng đạt 323% dự toán (đạt 79 % so với Thị giao). Tăng chi đầu tư XDCB năm 2016 chủ

yếu do Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm, chi từ nguồn đóng góp, chi từ chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước và phí môi trường sau khai thác khoáng sản.

- Vốn đầu tư được giao cho từng công trình, dự án. Vốn đầu tư được thanh toán và quyết toán đúng quy định; tập trung trả nợ và tăng chi cho các công trình trọng điểm để đẩy nhanh tiến độ thi công.

2. Chi thường xuyên:

Dự toán dự toán tỉnh giao 182.586 triệu đồng, quyết toán 192.856 triệu đồng, đạt 106% dự toán Tỉnh giao.

- Chi Quốc phòng: Dự toán giao 1.902 triệu đồng; quyết toán 3.427 triệu đồng, đạt 180% dự toán.

- Chi An ninh: Dự toán 584 triệu đồng, quyết toán 1.789 triệu đồng đạt 306% dự toán.

- Chi SN giáo dục & đào tạo: Dự toán 67.603 triệu đồng, quyết toán 70.868 triệu đồng, đạt 105% dự toán.

- Chi sự nghiệp y tế: Dự toán 7.211 triệu đồng, quyết toán 12.409 triệu đồng, đạt 172% dự toán.

- Chi SN khoa học, công nghệ: quyết toán 20 triệu đồng.

- Chi SN văn hoá-TDTT: Dự toán 1.764 triệu đồng, quyết toán 3.669 triệu đồng, đạt 208% dự toán.

- Chi SN phát thanh truyền hình, thông tấn: Dự toán 1.029 triệu đồng, quyết toán 1.127 triệu đồng, đạt 109% dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự toán 9.615 triệu đồng, quyết toán 12.074 triệu đồng, đạt 126% dự toán.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán 21.671 triệu đồng, quyết toán 10.978 triệu đồng, đạt 51% dự toán.

- Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể: Dự toán 40.640 triệu đồng, quyết toán 63.650 triệu đồng, đạt 157% dự toán.

- Chi sự nghiệp môi trường: Dự toán 29.119 triệu đồng, quyết toán 11.094 triệu đồng, đạt 38% dự toán.

- Chi khác ngân sách: Dự toán 1.000 triệu đồng, quyết toán 1.750 triệu đồng đạt 175% dự toán.

3. Chi dự phòng ngân sách: 3.012 triệu đồng.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách: 10.983 triệu đồng.

- Ngân sách cấp Thị: 6.883 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 4.100 triệu đồng.

5. Chi chuyển giao ngân sách:

Thực hiện 35.638 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 35.281 triệu đồng;
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 357 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

III. CHÊNH LỆCH THU CHI NGÂN SÁCH: 19.518 triệu đồng,

- Ngân sách cấp huyện: 12.085 triệu đồng,
- Ngân sách cấp xã: 7.433 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Trên đây là kết quả thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2017 của UBND thị xã Bỉm Sơn./.

Nơi nhận
- Sở Tài chính;
- TT.HĐND Thị xã;
- Các PCT.UBND TX;
- Lưu: TC,VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Huy Hùng

UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Mẫu biểu số 60

(Theo TT số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NSĐP NĂM 2017

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	**319.594.367.526**	**251.642.999.151**	**67.951.368.375**	**Tổng số chi**	**300.076.139.790**	**239.557.903.725**	**60.518.236.065**
Tổng số thu cân đối ngân sách	**319.594.367.526**	**251.642.999.151**	**67.951.368.375**	**Tổng số chi cân đối ngân sách**	**300.076.139.790**	**239.557.903.725**	**60.518.236.065**
1. Các khoản thu từ NSĐP hưởng 100%	7.240.036.510	2.127.941.020	5.112.095.490	1. Chi đầu tư phát triển	60.598.686.547	42.700.629.547	17.898.057.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ %	156.976.737.898	138.161.401.126	18.815.336.772	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	192.856.481.569	154.404.641.204	38.451.840.365
4. Thu kết dư năm trước	15.868.195.743	10.646.669.483	5.221.526.260	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	8.835.543.982	7.681.089.982	1.154.454.000	5. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	35.280.754.000	35.280.754.000	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	10.982.780.674	6.882.801.974	4.099.978.700
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.024.798.000	79.744.044.000	35.280.754.000	7. Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	357.437.000	289.077.000	68.360.000
- Bổ sung cân đối	73.904.617.000	55.209.000.000	18.695.617.000				0
- Bổ sung có mục tiêu	41.120.181.000	24.535.044.000	16.585.137.000				
8. Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	68.360.000	68.360.000	0				
9. Các khoản thu quản lý qua NSNN	15.580.695.393	13.213.493.540	2.367.201.853				

UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Mẫu biểu số 61

(Theo TT số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán năm 2017	Phân chia theo từng cấp NS					SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao		NSTW	NS tỉnh	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
								NS thị	NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU (A+B+C+D)	**204.753.000.000**	**276.405.739.725**	**474.803.926.713**	**4.042.490.546**	**151.167.068.641**	**319.594.367.526**	**251.642.999.151**	**67.951.368.375**	**156%**	**116%**
A	**Tổng thu NSNN (I+II)**	**149.544.000.000**	**221.621.739.725**	**359.421.691.713**	**4.042.490.546**	**150.877.991.641**	**204.501.209.526**	**171.830.595.151**	**32.670.614.375**	**137%**	**92%**
I	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**149.544.000.000**	**200.770.739.725**	**343.840.996.320**	**4.042.490.546**	**150.877.991.641**	**188.920.514.133**	**158.617.101.611**	**30.303.412.522**	**126%**	**94%**
1	**Thu nội địa**	**149.544.000.000**	**176.067.000.000**	**319.137.256.595**	**4.042.490.546**	**150.877.991.641**	**164.216.774.408**	**140.289.342.146**	**23.927.432.262**	**110%**	**93%**
1.1	**Thu từ DNNN**	**10.484.000.000**	**10.484.000.000**	**137.064.542.010**	**0**	**122.537.220.180**	**14.527.321.830**	**14.527.321.830**	**0**	**139%**	**139%**
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng			43.982.303.131		43.982.303.131					
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
1.1.3	Thuế Thu nhập DN			64.028.109.371		64.028.109.371					
1.1.4	Thuế tài nguyên	10.372.000.000	10.372.000.000	29.052.633.634		14.526.316.804	14.526.316.830	14.526.316.830			
1.1.5	Thuế môn bài	112.000.000	112.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000			
1.1.6	Thu từ sử dụng vốn, thu hồi vốn NSNN										
1.1.7	Thu khác			495.874		490.874	5.000	5.000			
1.2	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**0**	**0**	**321.337.217**	**88.800**	**187.103.539**	**134.144.878**	**89.429.918**	**44.714.960**		
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng										
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
1.2.3	Thuế Thu nhập DN			96.614.804	88.800	96.526.004					
1.2.4	Thuế tài nguyên										
1.2.5	Thuế môn bài										
1.2.6	Thu từ sử dụng vốn, thu hồi vốn NSNN										
1.2.7	Thuê tiền thuê mặt đất mặt nước mặt biển			223.574.796		89.429.918	134.144.878	89.429.918	44.714.960		
1.2.8	Thu khác			1.147.617		1.147.617					
1.3	**Thu từ khu vực CTN và DV ngoài QD**	**54.800.000.000**	**54.800.000.000**	**62.668.932.783**	**0**	**5.901.708.380**	**56.767.224.403**	**56.235.700.938**	**531.523.465**	**104%**	**104%**
1.3.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	44.780.000.000	44.780.000.000	39.755.376.199		1.258.386.283	38.496.989.916	38.029.356.954	467.632.962		
1.3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	20.000.000	20.000.000	25.721.278			25.721.278	23.258.278	2.463.000		
1.3.3	Thuế TNDN	8.000.000.000	8.000.000.000	10.163.330.496		910.647.007	9.252.683.489	9.218.493.036	34.190.453		
1.3.4	Thu sử dụng vốn NS										
1.3.5	Thuế tài nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	12.576.850.566		3.725.858.864	8.850.991.702	8.824.254.652	26.737.050		
1.3.6	Thuế môn bài			14.000.000			14.000.000	13.500.000	500.000		
1.3.7	Thu khác			133.654.244		6.816.226	126.838.018	126.838.018			
1.4	**Lệ phí trước bạ**	**25.500.000.000**	**25.500.000.000**	**16.856.663.735**	**0**	**0**	**16.856.663.735**	**16.498.039.728**	**358.624.007**	**66%**	**66%**
1.5	**Thuế sử dụng đất NN**										
1.6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**988.000.000**	**988.000.000**	**2.419.514.479**	**0**	**500.442.246**	**1.919.072.233**	**1.294.914.382**	**624.157.851**	**194%**	**194%**
1.7	**Thuế Thu nhập cá nhân**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**10.373.598.977**	**0**	**4.226.326.328**	**6.147.272.649**	**4.813.275.228**	**1.333.997.421**	**123%**	**123%**
1.8	Thu phí, lệ phí	18.659.000.000	18.659.000.000	21.626.294.929	207.634.375	0	21.418.660.554	13.279.517.271	8.139.143.283	115%	115%

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán năm 2017	Phân chia theo từng cấp NS					SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao		NSTW	NS tỉnh	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
								NS thị	NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10
	Tr.đó:										
-	*Phí chợ*			*265.500.000*			*265.500.000*		*265.500.000*		
-	*Phí lòng lề đường, bến bãi*			*94.684.600*			*94.684.600*		*94.684.600*		
-	*Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản*	*15.757.000.000*	*15.757.000.000*	*17.818.284.154*			*17.818.284.154*	*10.690.970.471*	*7.127.313.683*	*113%*	*113%*
-	*Phí nước thải SH*	*700.000.000*	*700.000.000*	*1.360.323.800*			*1.360.323.800*	*1.360.323.800*		*194%*	*194%*
-	*Phí chứng thực*			*205.144.000*			*205.144.000*		*205.144.000*		
-	*Lệ phí hộ tịch*			*11.501.000*			*11.501.000*		*11.501.000*		
-	*Lệ phí môn bài*			*435.000.000*			*435.000.000*		*435.000.000*		
1.8.1	Thu phí lệ phí trung ương			14.303.209.069	207.634.375		14.095.574.694	8.486.544.803	5.609.029.891		
1.8.2	Thu phí lệ phí TW, tỉnh, huyện			6.746.256.260			6.746.256.260	4.792.972.468	1.953.283.792		
1.8.3	Thu phí lệ phí xã			576.829.600			576.829.600		576.829.600		
1.9	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**										
1.10	**Thu tiền sử dụng đất**	**18.766.000.000**	**44.089.000.000**	**13.509.965.606**	**0**	**3.367.566.637**	**10.142.398.969**	**8.454.706.473**	**1.687.692.496**	**54%**	**23%**
-	*Tiền sử dụng đất*	*18.766.000.000*	*15.489.000.000*	*3.789.489.762*			*3.789.489.762*	*3.789.489.762*		*20%*	
-	*Ghi thu ghi chi*		*28.600.000.000*	*4.665.216.711*			*4.665.216.711*	*4.665.216.711*			
1.11	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu đầu tư nước ngoài)**	**6.244.000.000**	**6.244.000.000**	**39.561.382.769**	**0**	**12.481.835.307**	**27.079.547.462**	**21.976.279.772**	**5.103.267.690**		
-	*Thu tiền thuê đất*	*6.244.000.000*	*6.244.000.000*	*17.585.102.997*			*17.585.102.997*	*12.481.835.307*	*5.103.267.690*	*282%*	*282%*
-	*Ghi thu ghi chi*						*9.494.444.465*	*9.494.444.465*			
1.12	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**5.403.000.000**	**5.403.000.000**	**3.783.721.230**	**500.152.724**	**1.299.137.321**	**1.984.431.185**	**992.215.586**	**992.215.599**	**37%**	**37%**
1.13	**Thu tại xã**	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	**5.076.935.490**	**0**	**0**	**5.076.935.490**	**0**	**5.076.935.490**	**188%**	**188%**
1.13.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công			2.036.299.290			2.036.299.290		2.036.299.290		
	Tr.đó: Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			*1.009.474.690*			*1.009.474.690*		*1.009.474.690*		
1.13.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			388.633.200			388.633.200		388.633.200		
1.13.3	Thu hồi khoản chi năm trước			218.502.000			218.502.000		218.502.000		
1.13.4	Thu phạt, tịch thu			166.446.500			166.446.500		166.446.500		
1.13.5	Thu khác tại xã			2.267.054.500			2.267.054.500		2.267.054.500		
1.14	**Thu khác NS**	**1.000.000.000**	**2.200.000.000**	**5.716.303.809**	**3.256.552.789**	**296.650.000**	**2.163.101.020**	**2.127.941.020**	**35.160.000**	**216%**	**98%**
1.14.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ										
1.14.2	Thu chênh lệch trái phiếu										
1.14.3	Thu tiền phạt, không kể phạt tại xã			4.034.511.896	3.235.933.896	296.650.000	501.928.000	501.928.000			
	Trong đó: Phạt vi phạm giao thông trật tự đô thị			*1.068.689.183*	*696.063.600*	*372.625.583*	*0*				
1.14.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			20.618.893	20.618.893						
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu										
1.14.5	Thu hồi các khoản chi năm trước			961.423.000			961.423.000	961.423.000			
1.14.6	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ										
1.14.7	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			492.283.500			492.283.500	457.123.500	35.160.000		
1.14.8	Thu nhập từ vốn góp NN										
1.14.9	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			207.466.520			207.466.520	207.466.520			
1.15	**Thuế BVMT do CQ Thuế thực hiện (Phí xăng dầu)**			**158.063.561**	78.061.858	**80.001.703**	0	0	0		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp NS					SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao	năm 2017	NSTW	NS tỉnh	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
								NS thị	NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10
2	Các khoản thu xuất nhập khẩu			0	0	0	0	0	0		
3	Thu kết dư NS năm trước		15.868.195.743	15.868.195.743	0	0	15.868.195.743	10.646.669.483	5.221.526.260		100%
4	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước		8.835.543.982	8.835.543.982	0	0	8.835.543.982	7.681.089.982	1.154.454.000		100%
	Tr.đó: Chuyển nguồn của các ĐV dự toán						0				
II	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN		20.851.000.000	15.580.695.393	0	0	15.580.695.393	13.213.493.540	2.367.201.853		75%
1	Thu học phí		3.031.000.000	0	0	0			0		0%
2	Thu viện phí										
3	Thu đóng góp		17.820.000.000	15.580.695.393	0	0	15.580.695.393	13.213.493.540	2.367.201.853		87%
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	55.209.000.000	55.209.000.000	115.024.798.000			115.024.798.000	79.744.044.000	35.280.754.000		144%
I	Bổ sung cân đối	55.209.000.000	55.209.000.000	73.904.617.000			73.904.617.000	55.209.000.000	18.695.617.000		100%
II	Bổ sung có mục tiêu			41.120.181.000			41.120.181.000	24.535.044.000	16.585.137.000		
C	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách			357.437.000		289.077.000	68.360.000	68.360.000			
-	Hoàn trả các khoản phát sinh năm trước			289.077.000		289.077.000		68.360.000			
D	Thu bán trái phiếu										

UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

UBND THỊ XÃ BỈM SƠN

Mẫu biểu số 62

(Theo TT số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán			SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
					NS thị	NS xã		
A	B	1	2		6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**204.753.000.000**	**276.405.739.725**	**300.076.139.790**	**239.557.903.725**	**60.518.236.065**	**147%**	**109%**
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**204.753.000.000**	**255.554.739.725**	**264.437.948.790**	**203.988.072.725**	**60.449.876.065**	**129%**	**103%**
1	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**18.766.000.000**	**76.802.972.420**	**60.598.686.547**	**42.700.629.547**	**17.898.057.000**	**323%**	**79%**
1.1	Chi đầu tư XDCB tư các nguồn cân đối NSĐP (Ghi thu ghi chi tiền thuê đất)			9.494.444.465	9.494.444.465	0		
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.766.000.000	44.089.000.000	7.421.608.311	6.834.216.711	587.391.600	40%	17%
-	*Thực hiện các dự án*		*15.489.000.000*	*2.169.000.000*	*2.169.000.000*	0		14%
-	*Ghi thu ghi chi*		*28.600.000.000*	*4.665.216.711*	*4.665.216.711*	0		16%
1.3	Nguồn bổ sung có mục tiêu			8.913.637.000	1.269.120.000	7.644.517.000		
1.4	Nguồn SN kinh tế		2.702.000.000	402.693.287		402.693.287		15%
1.5	Nguồn đóng góp		9.778.000.000	8.924.116.951	7.052.490.951	1.871.626.000		91%
1.6	Phí Môi trường sau KTKS		16.457.000.000	14.728.071.188	10.304.471.000	4.423.600.188		89%
1.7	Thanh toán tạm ứng năm trước (Ch.ng)		5.521.972.420	3.635.886.420	3.635.886.420	0		
1.8	Nguồn kết dư NS năm trước		7.033.000.000	4.982.435.175	3.110.000.000	1.872.435.175		
1.9	Khác		1.000.000.000	1.930.512.250	1.000.000.000	930.512.250		
2	**Trả nợ gốc, lãi tiền vay**							
3	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**182.586.000.000**	**175.350.767.305**	**192.856.481.569**	**154.404.641.204**	**38.451.840.365**	**106%**	**110%**
3.1	**Chi quốc phòng**	**1.902.000.000**	**1.902.000.000**	**3.427.226.600**	**2.653.397.000**	**773.829.600**	**180%**	**180%**
3.1.1	Dự toán giao chi Quốc phòng	1.902.000.000	1.902.000.000	1.902.000.000	1.808.000.000	94.000.000	100%	100%
3.1.2	Bổ sung trong năm			1.525.226.600	845.397.000	679.829.600		
-	Chi từ dự phòng NS			75.569.000	75.569.000			
-	Chi từ SNKT			200.000.000	200.000.000			
-	Chi CCTL			36.066.000	36.066.000			
-	Chi SNGD			51.200.000	51.200.000			
-	Tăng thu			442.562.000	442.562.000			
-	Khác			20.000.000	20.000.000			
3.2	**Chi an ninh**	**584.000.000**	**584.000.000**	**1.788.850.518**	**640.006.000**	**1.148.844.518**	**306%**	**306%**
3.2.1	Dự toán giao chi An ninh	584.000.000	584.000.000	584.000.000	500.000.000	84.000.000	100%	100%
3.2.2	Bổ sung trong năm			1.204.850.518	140.006.000	1.064.844.518		
-	Chi SNGD				6.000.000			
-	Khác				134.006.000			
3.3	**Chi sự nghiệp GDĐT & dạy nghề**	**67.603.000.000**	**67.603.000.000**	**70.868.397.643**	**70.199.783.643**	**668.614.000**	**105%**	**105%**
3.3.1	Dự toán giao chi SNGD	67.603.000.000	67.603.000.000	64.830.238.143	64.254.992.643	575.245.500	96%	96%

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán			SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
					NS thị	NS xã		
A	B	1	2		6	7	8	9
3.3.2	Bổ sung trong năm			5.944.791.000	5.944.791.000			
-	Bổ sung DT trường TCN.			1.663.200.000	1.663.200.000			
-	Bo sung co mục tiêu			1.956.208.000	1.956.208.000			
-	Chi từ nguồn dự phòng			135.000.000	135.000.000			
-	Chi CCTL			2.190.383.000	2.190.383.000			
3.4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số, KHH gia đình**	**7.211.000.000**	**7.211.000.000**	**12.409.374.595**	**12.112.118.675**	**297.255.920**	**172%**	**172%**
3.4.1	Dự toán giao chi SNGD	7.211.000.000	7.211.000.000	7.211.000.000	7.211.000.000		100%	100%
3.4.2	Bổ sung trong năm			4.901.118.675	4.901.118.675			
-	Hoàn ứng MT năm 2016			874.778.000	874.778.000			
-	Nguồn mục tiêu 2017			3.072.377.000	3.072.377.000			
-	Bảo đảo xã hội			952.963.875	952.963.875			
3.5	**Chi SN văn hoá TT-TDTT**	**1.764.000.000**	**1.764.000.000**	**3.669.188.876**	**2.956.071.876**	**713.117.000**	**208%**	**208%**
	Trong đó: + SNVH			*2.737.285.746*	*2.336.065.746*	*401.220.000*		
	+ SNTDTT			*931.903.130*	*620.006.130*	*311.897.000*		
3.5.1	Dự toán giao chi SN VHTT-TDTT			1.151.000.000	993.000.000	158.000.000		
3.5.4	Dự toán giao từ SN khác			812.405.876	812.405.876	0		
3.5.5	Bổ sung trong năm			1.705.783.000	1.150.666.000	555.117.000		
-	Chi từ nguồn thu đóng góp				458.156.000			
-	Chi từ nguồn tăng thu				550.300.000			
-	Chi từ SNKT				59.280.000			
-	Chi từ nguồn dự phòng				25.500.000			
-	Chi CCTL				57.430.000			
3.6	**Chi SN khoa học công nghệ**			**19.790.000**	**19.790.000**			
3.7	**Chi SN phát thanh truyền hình, thông tấn**	**1.029.000.000**	**1.029.000.000**	**1.126.618.500**	**1.121.058.500**	**5.560.000**	**109%**	**109%**
3.7.1	Dự toán giao chi SN phát thanh TH	1.029.000.000	1.029.000.000	913.937.000	908.377.000	5.560.000	89%	89%
3.7.1	Bổ sung trong năm			212.681.500	212.681.500			
-	Chi tu SNKT			81.856.500	81.856.500			
-	Chi từ nguồn thu khác			19.720.000	19.720.000			
-	Chi từ nguồn thu đóng góp			49.800.000	49.800.000			
-	Chi từ Kết dư NS năm trước			11.500.000	11.500.000			
-	Chi từ nguồn dự phòng			31.500.000	31.500.000			
-	CCTL			18.305.000	18.305.000			
3.8	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**9.615.000.000**	**9.615.000.000**	**12.074.762.405**	**10.735.666.300**	**1.339.096.105**	**126%**	**126%**
3.8.1	Chi bảo trợ xã hội			9.000.460.000	9.000.460.000			
3.8.2	Các chính sách khác			1.735.206.300	1.735.206.300			
-	Chi tiền điện hộ nghèo (BSMT)			319.557.000	319.557.000			
-	Chi từ nguồn mục tiêu			459.324.000	459.324.000			
-	Tổ chức các hoạt động 70 năm ngày TBLS			521.500.000	521.500.000			
-	Tổ chức tháng hành động vì trẻ em			81.100.000	81.100.000			
-	Phòng Lao động (bao gồm cả chi trợ cấp khó khăn đột xuất)			353.725.300	353.725.300			

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán			SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
					NS thị	NS xã		
A	B	1	2		6	7	8	9
3.9	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**21.671.000.000**	**18.970.000.000**	**10.978.106.661**	**8.899.284.938**	**2.078.821.723**	**51%**	**58%**
3.9.1	UBND thị xã (chi QLNN về NN, LN, TL, GT)			314.993.451	314.993.451			
3.9.2	Kiến thiết thị chính			7.080.890.487	7.080.890.487			
3.9.3	Các chính sách kinh tế (phòng kinh tế)			1.004.470.000	1.004.470.000			
3.9.4	Kinh phí miễn thủy lợi phí			21.600.000	21.600.000			
3.9.5	Kinh phí miễn thủy lợi phí (mục tiêu)			250.000.000	250.000.000			
3.9.6	Ban BT trang TTĐT thị xã			227.331.000	227.331.000			
3.10	**Chi quản lý HC, Đảng, đoàn thể**	**40.640.000.000**	**40.640.000.000**	**63.649.991.871**	**32.379.407.040**	**31.270.584.831**	**157%**	**157%**
3.10.1	Chi QLNN			18.167.331.953	18.167.331.953			
a	Dự toán giao chi QLNN			8.526.995.000	8.526.995.000			
b	Dự toán giao từ SN khác			3.867.981.602	3.867.981.602			
c	Chuyển nguồn từ năm trước sang			271.246.562	271.246.562			
d	Bổ sung trong năm			5.501.108.789	5.501.108.789			
-	Chi CCTL			246.015.000	246.015.000			
-	Chi điều chỉnh QH, đất đai, chuẩn bị đầu tư			2.728.177.000	2.728.177.000			
-	Chi từ nguồn mục tiêu			160.460.000	160.460.000			
-	Chi từ nguồn thu khác			231.651.540	231.651.540			
-	Chi từ nguồn dự phòng			450.932.000	450.932.000			
-	Chi từ Kết dư NS năm trước			637.000.000	637.000.000			
-	Chi từ nguồn thu phí lệ phí			146.476.800	146.476.800			
-	Chi từ SNGD			119.730.000	119.730.000			
-	Chi từ SNKT			925.770.000	925.770.000			
-	Chi từ nguồn thu đóng góp			786.410.000	786.410.000			
-	Chi từ nguồn tăng thu			54.090.000	54.090.000			
-	Chi bổ sung			67.327.000	67.327.000			
*	*Chi chuyển nguồn sang 2018*			*1.052.930.551*	*1.052.930.551*			
3.10.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị			20.629.455.397	13.265.645.687	7.363.809.710		
a	Dự toán giao chi QLNN			7.634.000.000	7.634.000.000			
b	Dự toán giao từ SN khác			2.346.769.829	2.346.769.829			
c	Chuyển nguồn từ năm trước sang			4.227.000	4.227.000			
d	Bổ sung trong năm			3.280.648.858	3.280.648.858			
-	Chi từ nguồn BĐXH			300.000.000	300.000.000			
-	Chi từ nguồn thu khác			211.695.000	211.695.000			
-	Chi từ nguồn dự phòng			130.000.000	130.000.000			
-	Chi từ nguồn kết dư			1.324.000.000	1.324.000.000			
-	Nguồn khác			79.005.000	79.005.000			
-	Nguồn SN Văn hóa			725.790.000	725.790.000			
-	Chi từ SNKT			205.950.000	205.950.000			
-	Tăng thu			94.000.000	94.000.000			
-	Chi CCTL			210.208.858	210.208.858			
3.10.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			1.674.108.824	946.429.400	727.679.424		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán			SS QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Thị giao	NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	Thị giao
					NS thị	NS xã		
A	B	1	2		6	7	8	9
-	Dự toán giao đầu năm từ BĐXH			842.000.000	842.000.000			
-	Dự toán giao đầu năm từ SNGD			40.000.000	40.000.000			
-	Chi bổ sung trong năm từ nguồn BĐXH			41.590.000	41.590.000			
-	Chi CCTL			22.054.000	22.054.000			
3.11	**Chi SN môi trường**	**29.119.000.000**	**13.162.000.000**	**11.094.304.000**	**11.094.304.000**		**38%**	**84%**
-	Chi từ SN môi trường	29.119.000.000	13.162.000.000	11.094.304.000	11.094.304.000		38%	84%
3.12	**Chi khác ngân sách**	**1.000.000.000**	**2.200.000.000**	**1.749.869.900**	**1.593.753.232**	**156.116.668**	**175%**	**80%**
4	**Chi dự phòng ngân sách**	**3.401.000.000**	**3.401.000.000**	**3.011.507.100**	**2.556.000.000**	**455.507.100**	**89%**	**89%**
5	**Chi chuyển nguồn**			**10.982.780.674**	**6.882.801.974**	**4.099.978.700**		
	Tr.đó: Chi tạm ứng XDCB chưa TT			*1.859.106.000*	*1.859.106.000*			
II	**Chi từ nguồn thu để lại chi QL qua NSNN**		**20.851.000.000**	**7.052.490.951**	**7.052.490.951**			
III	**Chi bổ sung trợ cấp ngân sách**			**35.280.754.000**	**35.280.754.000**			
1	Bổ sung cân đối			18.695.617.000	18.695.617.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			16.585.137.000	16.585.137.000			
IV	**Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách**			**357.437.000**	**289.077.000**	**68.360.000**		
1	Hoàn trả các khoản phát sinh trong năm							
2	Hoàn trả các khoản phát sinh năm trước			357.437.000	289.077.000	68.360.000		